TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2024/DS-PT
Ngày: 08/01/2024
Về việc Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Ông Lê Ngọc Tường
Các Thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Thị Huyền
2. Bà Phạm Thị Kim

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 28/12/2023 và ngày 08/01/2024, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 518/2023/TLPT-DS ngày 24/10/2023, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 584/2023/DS-ST ngày 02/8/2023 của Toà án nhân dân quận Phú Nhuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5900/2023/QĐXXPT-DS ngày 14/12/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Lan P, sinh năm 1958 (có mặt)
Địa chỉ: D (số mới 47/3) P, Phường F (nay là phường V), Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Huỳnh Ngọc H, Văn phòng Luật sư Huỳnh Ngọc H – Đoàn Luật sư thành phố H (vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Võ Thị Mai C, sinh năm 1962 (có mặt)
Địa chỉ: 5 (số mới 542/8) N, Phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Phạm Thị Ngọc T, sinh năm 1976 (có mặt)
Địa chỉ: D Hồ N, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Theo Giấy ủy quyền số công chứng 000683 quyển số 01/2022 TP/CC-SCC/HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2022 tại Văn phòng C2)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
3.1. Ông Phạm Trương D, sinh năm: 1961 (vắng mặt)

Địa chỉ: 3 T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.
3.2. Ông Nguyễn Trường S, sinh năm 1962 (vắng mặt)
Địa chỉ: 1 N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bà Võ Thị Mai C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/7/2019, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 03/01/2020, ngày 20/01/2020, đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện ngày 07/3/2023 và quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị Lan P là nguyên đơn trình bày:

Bà và bà C có quan hệ vay mượn tiền bắt đầu từ năm 2001. Bà đã nhiều lần cho bà C vay nhiều khoản khác nhau, trong quá trình vay nợ có nhiều khoản bà C đã trả đủ tiền lãi và vốn cho bà. Mỗi lần bà Chi trả tiền vay và tất toán khoản nợ bà đều trả lại bản chính giấy mượn tiền của bà C và có ký xác nhận nhận tiền.

1. Tại đơn khởi kiện ngày 12/7/2019, bà khởi kiện yêu cầu nội dung như sau: Bà có cho bà C vay tài sản theo Giấy biên nhận nợ ngày 31/12/2004, gồm: 6.586.780.432 đồng, 5.000 USD và 67 lượng vàng SJC. Hai bên không thỏa thuận về lãi, thời hạn cho vay là 03 tháng, mục đích vay để đầu tư xây dựng xưởng chế biến suất ăn công nghiệp tại R P, Phường G, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Hai bên thỏa thuận tất cả những giấy biên nhận nợ cũ không còn giá trị, giấy biên nhận nợ này thay thế cho tất cả giấy trên. Đến ngày 10/03/2005, bà C chưa có tiền trả cho bà và lại vay tiếp số tiền là 1.137.858.000 đồng. Bà C viết G xác nhận mượn tiền, với số tiền vốn tổng cộng tại thời điểm 10/03/2005 là: 8.361.000.000 đồng và hẹn hạn chót trả đủ vào cuối tháng 5/2005. Sau đó, do bà C không trả tiền đúng cam kết như đã hứa nên bà đồng ý xác nhận lại nợ và gia hạn thời gian trả cho bà C tại các văn bản sau: Giấy xác nhận ngày 4/11/2005 và ngày 04/01/2006, biên bản làm việc ngày 12/7/2006, giấy xác nhận nợ ngày 04/4/2009, giấy xác nhận nợ ngày 10/12/2012, giấy xác nhận nợ ngày 08/01/2014, giấy xác nhận nợ ngày 15/01/2017, biên bản thỏa thuận giải quyết công nợ ngày 01/6/2019. Đến ngày 01/06/2019, bà C tự ghi Biên bản thỏa thuận giải quyết công nợ, tiếp tục xin giảm nợ xuống còn 1.300.000.000 đồng. Bà C tự hứa trả nợ và ngay sau đó có chuyển khoản số tiền 200.000.000 đồng cho bà vào ngày 03/6/2019 và đây bà thừa nhận là trả vốn. Tại biên bản trên bà vẫn khẳng định với bà C là nếu bà C thực hiện đúng cam kết thì bà mới đồng ý giảm nợ nhưng thực tế bà C tiếp tục vi phạm cam kết. Đến ngày 30/06/2019, bà C không trả cho tiền theo cam kết. Vì vậy, bà không đồng ý cho bà C tiếp tục khất nợ, không đồng ý giảm nợ và làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Chi trả vốn và cả lãi cho bà, theo quy định của pháp luật. Tại đơn khởi kiện, bà đề nghị Tòa án buộc bà Võ Thị Mai C phải trả cho bà số tiền vốn mà bà C đã vay là 8.361.000.000 đồng theo Giấy xác nhận mượn tiền ngày 10/3/2005. Nếu hai bên hòa giải được thì bà không yêu cầu bà Chi trả tiền lãi; nếu không hòa giải được thì bà yêu cầu bà Chi trả tiền lãi còn thiếu theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, bà C còn phải trả cho bà lãi suất chậm

trả đối với số tiền và thời gian chậm trả, tính từ ngày bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực Pháp luật.

2. Đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 03/01/2020, bà yêu cầu nội dung như sau: Yêu cầu khởi kiện trước đây là 8.361.000.000 đồng, nay buộc bà C phải trả cho bà những khoản sau: Số tiền gồm cả gốc và lãi tạm tính đến ngày 03/01/2020 là 4.371.205.000 đồng; 5.000 USD, giá đô la Mỹ: 23.000 đồng/USD (theo giá đô la ngày 03/01/2020), tương đương: 5.000 USDx 23.000 đồng/USD = 115.000.000 đồng; 67 lượng vàng SJC, tạm tính giá vàng 43.000.000 đồng/lượng (theo giá vàng ngày 03/01/2020): 67 lượng x 43.000.000 đồng lượng = 2.881.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền bà yêu cầu bà C phải trả bổ sung (tạm tính đến ngày 03/01/2020) là: 7.367.205.000 đồng. Bà yêu cầu bà C tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng N1 tính từ ngày 03/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm đối với khoản nợ gốc còn thiếu.

3. Bà có Đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 20/01/2020, tuy nhiên đến ngày 20/2/2020 bà đã đề nghị Tòa án không thụ lý yêu cầu này.

4. Đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 07/3/2023, bà yêu cầu nội dung như sau: Tại đơn phản tố ngày 25/12/2021 của bà Võ Thị Mai C, bà C xác nhận thực tế có vay bà tiền vốn để làm ăn đến tháng 9/2003 với số tiền tổng cộng là 2.380.000.000 đồng, 45 lượng vàng, 5000 USD. Đồng thời có nộp thêm các tài liệu có đối chiếu bản chính. Bà và bà C từ năm 2001 đến nay có rất nhiều khoản vay khác nhau, và rất nhiều lần trả tiền nên bà không còn nhớ chính xác sự việc cụ thể và đã thanh lý không còn giá trị. Trong các đơn khởi kiện, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, đơn tường trình và bản tự khai trước đây, người đại diện theo ủy quyền của bà vì không nắm rõ vụ việc cụ thể nên có những chỗ trình bày chưa chính xác. Nên bà làm đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện và trình bày cụ thể lại nội dung vụ việc. Căn cứ vào tài liệu do bà C cung cấp là Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004 có nội dung: tính đến ngày 15/4/2004 số tiền bà C mượn của bà là 4.005.000.000 đồng, 5.000 USD và 67 lượng vàng SJC. Hai bên thỏa thuận lãi 5%/tháng, thỏa thuận vay không kỳ hạn, mục đích vay để đầu tư xây dựng xưởng chế biến suất ăn công nghiệp tại R P, Phường G, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Hai bên thỏa thuận tất cả những giấy tờ có liên quan đến vay mượn trước không còn giá trị. Giấy xác nhận có chữ ký và viết tên của bà Mai C. Bà thừa nhận nội dung thỏa thuận này là có thật và số tiền bà C ghi tại giấy xác nhận này là số nợ gốc thực tế mà bà C vay của bà. Khi xác nhận lại nợ gốc bà không còn giữ lại các giấy vay tiền cũ của bà C, toàn bộ giấy vay đã trả lại cho bà C. Bà đề nghị Tòa án buộc bà Chi t cho bà một lần toàn bộ số tiền nợ gốc là 4.005.000.000 đồng, 5.000 USD và 67 lượng vàng SJC và tiền lãi theo quy định của pháp luật, không yêu cầu tính lãi quá hạn. Bà không yêu cầu tính lãi đối với vàng và ngoại tệ.

5. Đối với giấy ngày 29/5/2003 và giấy mượn tiền ngày 12/4/2004 do bà C nộp, bà xác nhận chữ ký và chữ viết tên Trần Thị Lan P trên các giấy viết tay này

là của bà. Tuy nhiên giữa bà và bà C có nhiều quan hệ vay mượn nợ khác nhau trong khoảng thời gian này, bà không thể nhớ được khoản vay tại các giấy vay này là khoản nào và đã được trả vốn và lãi hay chưa đồng thời bà không yêu cầu xem xét giải quyết đối với giấy ngày 29/5/2003 và giấy mượn tiền ngày 12/4/2004 vì bà C đã chốt lại giấy nợ ngày 15/4/2004 nên hai giấy này không còn giá trị sử dụng.

6. Bà thừa nhận số tiền bà cho bà C vay được ghi nhận tại các văn bản gồm: Giấy biên nhận nợ ngày 31/12/2004, giấy xác nhận mượn tiền 10/3/2005, giấy xác nhận ngày 4/11/2005 và ngày 04/01/2006, Biên bản làm việc ngày 12/7/2006, giấy xác nhận nợ ngày 04/4/2009, giấy xác nhận nợ ngày 10/12/2012, giấy xác nhận nợ ngày 08/01/2014, giấy xác nhận nợ ngày 15/01/2017, biên bản thỏa thuận giải quyết công nợ ngày 01/6/2019 là có tiền lãi cộng dồn vào số tiền nợ gốc. Bà thừa nhận chữ ký và chữ viết tên Trần Thị Lan P tại các văn bản này là của bà. Sau khi hai bên ký Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004, bà C đã không thanh toán tiền gốc và lãi đúng hạn, nhiều lần yêu cầu bà gia hạn thời gian trả và xác nhận lại tiền tại các văn bản sau: Giấy biên nhận nợ ngày 31/12/2004, giấy xác nhận mượn tiền 10/3/2005, giấy xác nhận ngày 4/11/2005 và ngày 04/01/2006, Biên bản làm việc ngày 12/7/2006, giấy xác nhận nợ ngày 04/4/2009, giấy xác nhận nợ ngày 10/12/2012, giấy xác nhận nợ ngày 08/01/2014, giấy xác nhận nợ ngày 15/01/2017, biên bản thỏa thuận giải quyết công nợ ngày 01/6/2019. Thực tế, việc bà C nhiều lần xin gia hạn và xin giảm tiền trên số tiền có cộng dồn lãi vào nợ gốc là hoàn toàn tự nguyện, tuy nhiên tại các bản tự khai bà C nhiều lần trình bày rằng bà C bị buộc phải ký các biên bản có cộng dồn lãi vào gốc này, vì bà C sợ ảnh hưởng đến uy tín của mình. Do đó, bà đề nghị Tòa án không xem xét đối với hình thức văn bản và nội dung thỏa thuận tại các văn bản là Giấy biên nhận nợ ngày 31/12/2004, giấy xác nhận mượn tiền 10/3/2005, giấy xác nhận ngày 4/11/2005 và ngày 04/01/2006, Biên bản làm việc ngày 12/7/2006, giấy xác nhận nợ ngày 04/4/2009, giấy xác nhận nợ ngày 10/12/2012, giấy xác nhận nợ ngày 08/01/2014, giấy xác nhận nợ ngày 15/01/2017, biên bản thỏa thuận giải quyết công nợ ngày 01/6/2019.

7. Đối với các biên nhận nhận tiền trước ngày 15/4/2004 mà bà C nộp bản photo có đối chiếu bản chính, bao gồm:

Bản viết tay Giấy xác nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 01/02/2004;

Bản viết tay không ghi ngày Biên nhận của bà Trần Thị Lan P có nội dung "Bà Trần Thị Lan P có nhận lại của M.Chi 800.000.000 đồng (T1 trăm triệu đồng) và 10.000.000 đồng/mười triệu, 5 triệu tiền lời T12, 5 triệu tiền côn, 5000 USD/Năm ngàn.";

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 20/3/2004;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 14/01/2004;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 26/3/2004;

Bản viết tay không ghi ngày Biên nhận của bà Trần Thị Lan P có nội dung "Bà Trần Thị Lan P có nhận 50.000.000 (Năm chục triệu) của M. Chi tiền lời T3 kỳ I." ;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 02/4/2004;

Bản viết tay không ghi ngày Biên nhận của bà Trần Thị Lan P có nội dung "Bà Trần Thị Lan P có nhận của M. Chi số tiền 47 triệu (Bốn bảy triệu tiền lời) kỳ 2 T4 còn thiếu 3 triệu";

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 11/4/2004;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 17/01/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 30/3/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 28/3/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 04/3/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 08/4/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 10/4/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 29/4/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 11/5/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 14/5/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 21/5/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 29/5/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 10/6/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 13/6/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 20/6/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 28/6/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 20/7/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 29/7/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 9/8/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 20/8/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 28/8/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 11/9/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 26/9/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 01/10/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 17/10/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 27/10/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 19/11/2003;

Bản viết tay không ghi ngày của N.Tr.S có nội dung "Sáng chủ nhật tại 70 Tr H Liệu P12 PN. A S1 nhận 12.000.000 đồng";

Bản viết tay không ghi ngày của bà Trần Thị Lan P có nội dung "Mai Chi! Chị đã nhận của em 12.000.000 đồng tiền lời của họ ngày 20 nếu em có gì thì em phải báo cho chị biết trước để lo thu xếp phụ em. Chứ không gặp ông anh này tính khó chịu lắm không sai được đâu." ;

Bản viết tay có nội dung: "Tháng 12/2003 P đã nhận đủ số tiền lãi tháng 12/2002";

Bản viết tay Giấy biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 20/10/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 24/02/2002;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 20/3/2002;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 01/5/2002;

Bản viết tay Giấy biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 19/5/2002;

Bản viết tay Giấy biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 18/11/2002;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 01/12/2002;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 18/12/2002;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 26/12/2002;

-Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 09/12/2002.

Bà thừa nhận chữ viết và chữ ký tên tại các biên nhận do bà C cung cấp ở trên là của bà. Tuy nhiên, như bà đã nhiều lần trình bày là giữa bà và bà C có nhiều khoản vay nợ khác nhau trong khoảng thời gian dài và đã thanh lý không còn giá trị. Đến nay, thời gian đã rất lâu nên bà không thể nhớ được hết các giấy biên nhận trả tiền lãi và tiền vốn mà bà C cung cấp là để trả cho khoản vay nào. Trong quá trình vay mượn, do có nhiều khoản vay khác nhau nên khi trả lãi hàng tháng bà C thường chia ra làm nhiều đợt trả, mặc dù các biên nhận thể hiện là đợt 1, đợt 2, đợt 3 của cùng một tháng nhưng mỗi đợt là trả cho một khoản vay khác. Nội dung tại các biên nhận tiền trên không thể hiện rõ là trả cho giấy mượn tiền nào, đồng thời các bảng tính tiền lãi mà bà C tính không khớp với số tiền lãi phải trả hàng tháng trên các giấy mượn tiền mà bà C cung cấp nên bà không thừa nhận các biên nhận này là trả cho khoản vay theo Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004.

8. Đối với các biên nhận nhận tiền sau ngày 15/4/2004 mà bà C nộp bản photo có đối chiếu bản chính, bao gồm:

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 14/02/2007;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 07/5/2008;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 02/02/2007;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P tiền trả vốn vay ngày 01/02/2008;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 30/01/2008;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 29/4/2004;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 10/5/2004;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 01/4/2005;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 21/01/2008;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 13/4/2005 có nội dung: "Bà tên Trần Thị Lan P có nhận của Võ Thị Mai C, Địa chỉ: 5 N P4 QPN số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng)".

Bà thừa nhận chữ viết và chữ ký tên tại các biên nhận do bà C cung cấp ở trên là của bà, đồng thời xác nhận các biên nhận trên là trả cho khoản vay theo Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004.

9. Bà xác nhận theo Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004, bà C đã trả được số tiền nợ gốc là 1.850.000.000 đồng theo các chứng cứ sau: Trả 300.000.000 đồng theo biên bản làm việc ngày 12/7/2006, trả 500.000.000 đồng theo biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 14/02/2007, trả 300.000.000 đồng theo biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 02/02/2007, trả 500.000.000 đồng theo biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 01/02/2008, trả 50.000.000 đồng theo biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 21/01/2008, trả 200.000.000 đồng vào ngày 03/6/2019 theo xác nhận của hai bên.

10. Bà xác nhận theo Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004, bà C đã trả được số tiền nợ lãi là 636.000.000 đồng theo các chứng cứ sau: Trả 3.000.000 đồng theo biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 07/5/2008, Trả 200.000.000 đồng theo biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 30/01/2008; Trả 53.000.000 đồng theo biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 29/4/2004; Trả 50.000.000 đồng theo biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 10/5/2004; Trả 10.000.000 đồng theo biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 01/4/2005; Trả 300.000.000 đồng theo biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 13/4/2005. Bà P xác nhận vào ngày 03/6/2019 bà C có chuyển khoản trả thêm 20.000.000 đồng là tiền lãi.

11. Đối với bản biết tay Biên nhận ngày 13/4/2005 do bà C cung cấp có nội dung: "Bà tên Trần Thị Lan P, Địa chỉ 47/3 Phạm Ngọc T2, Q3 có nhận số tiền là 1.065.750.000 (Một tỷ không trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm năm chục ngàn) tiền bà Võ thị Mai C1 mượn ngày 11/4/2005 nhận để đáo hạn vay Ngân hàng S3." Bà thừa nhận chữ viết và chữ ký tên Trần Thị Lan P là của bà. Bà xác định đây là tiền bà Chi t cho khoản vay khác, tại biên nhận trả có ghi rõ nội dung là bà

nhận tiền để đáo hạn vay Ngân hàng S3, khoản tiền này bà C1 mượn ngày 11/4/2005. Bà cung cấp giấy vay tiền của bà Võ Thị Mai C mượn Anh T3 ngày 11/4/2005, số tiền là 1.067.750.000 đồng, thời hạn 3 ngày (từ ngày 11/4/2005 đến ngày 14/4/2005). Bà không thừa nhận Biên nhận ngày 13/4/2005 là trả cho khoản vay theo Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004. Bà không yêu cầu giải quyết đối với khoản vay này vì hai bên đã cấn trừ nợ xong.

12. Đối với bản biết tay Biên nhận ngày 19/7/2004 do bà C cung cấp có nội dung: "Bà Trần Thị Lan P có nhận của Võ Thị Mai C số tiền ước tính là 700.000.000 đồng (B trăm triệu đồng) tiền lời tháng 5, 6, 7 của năm 2004." Bà thừa nhận chữ viết và chữ ký tên Trần Thị Lan P là của bà. Bà xác định đây là tiền bà Chi t cho khoản vay khác. Bà cung cấp giấy vay tiền của bà Võ Thị Mai C mượn bà ngày 19/7/2004, số tiền là 700.000 đồng để trả tiền lãi tháng 5, 6, 7 của năm 2004. Bà không thừa nhận Biên nhận ngày 19/7/2004 là trả cho khoản vay theo Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004. Bà không yêu cầu giải quyết đối với khoản vay này vì hai bên đã cấn trừ nợ xong.

13. Đối với bản biết tay Giấy mượn tiền ngày 14/4/2004 do bà cung cấp có nội dung: "Bà tên Võ Thị Mai C xác nhận có mượn số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) để trả lãi vay tháng 11/2003 và tháng 12/2003 theo điều 1 nội dung ghi chú của Giấy mượn tiền ngày 12/4/2004." Bà không thừa nhận Giấy mượn tiền ngày 14/4/2004 mà bà C mượn là dùng để trả cho khoản vay theo Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004. Bà không yêu cầu giải quyết đối với khoản vay này. Khoản tiền này bà Chi d để trả cho các khoản tiền lãi của các khoản vay trước ngày 15/4/2004.

14. Tại Giấy xác nhận mượn tiền ngày 10/3/2005 do bà cung cấp có nội dung: "Đến ngày 10/3/2005 bà có nhờ chị P mượn tiếp số tiền như sau để trả lãi cho các tháng 1, 2, 3/2005:

Tháng 1: 360.589.000đ (ba trăm sáu mươi triệu năm trăm tám chín ngàn đồng);

Tháng 2: 379.125.000đ (ba trăm bảy mươi chín triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng);

Tháng 3: 398.144.195đ (ba trăm chín mươi tám triệu một trăm bốn mươi bốn ngàn một trăm chín mươi lăm đồng)."

Vào thời điểm này do bà C không có khả năng trả vốn và lãi nên bà C xin xác nhận nộp tiền lãi và tiền nợ gốc theo giấy xác nhận mượn tiền ngày 10/3/2005. Nay bà đề nghị Tòa án không xem xét đối với khoản tiền này vì thực tế không có việc giao nhận tiền.

15. Đối với bản biết tay Giấy biên nhận ngày 20/10/2003 do bà C cung cấp có nội dung: "Bà tên Võ Thị Mai C xác nhận có mượn của chị P 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) để tạm ứng trả tiền lãi vay cho hai tháng 20/10 và 20/11/2003. Giấy này là viết lại lần thứ hai theo yêu cầu của chị P. Nếu tìm thấy

bản chính thì coi như giấy này không có giá trị vì bản chính chị P làm mất.” Bà không yêu cầu giải quyết đối với khoản vay này vì không còn giá trị.

16. Bà đề nghị không đưa ông Phạm Trương D và ông Nguyễn Trường S vào tham gia tố tụng. Bà xác định quan hệ vay mượn tiền giữa bà và bà C từ trước đến nay là tiền riêng của bà cho cá nhân bà C mượn, không liên quan đến ông D và ông S. Bà chỉ yêu cầu bà Chi trả nợ, không yêu cầu ông D trả nợ.

17. Tại 04 tờ bản viết tay do bà Mai C nộp có chữ viết tay của cả bà và bà C với nội dung có thể hiện tính tiền nợ gốc và lãi trong khoảng thời gian từ tháng 02/2004 đến tháng 12/2004 thì bà đề nghị Tòa án không xem xét vì đây là bản tính toán nháp. Tại các bản viết tay không thể hiện ngày, tháng, năm cụ thể và không có chữ ký của hai bên. Nội dung trong bản viết tay bị gạch xóa nhiều chỗ nên đây chỉ là các bản viết nháp và không có ý nghĩa.

18. Đối với bản biết tay Giấy mượn tiền ngày 13/6/2003 do bà P cung cấp có nội dung: “Bà Võ Thị Mai C có mượn của chị Trần Thị Lan P thường trú tại 70 Trần Huy L, P số tiền là 10 lượng SJC (mười lượng), 2300 USD (hai ngàn ba trăm đô Mỹ), 50 triệu (năm chục triệu đồng chẵn, lãi suất 5%/tháng); giấy này được viết lại lần thứ hai theo yêu cầu của chị P vì chị P làm thất lạc giấy cũ. Nếu sau này có tìm lại giấy mượn với nội dung như giấy này thì giấy mượn đó không có giá trị.”. Khoản vay tại giấy mượn tiền này đã được gộp chung vào các khoản vay vốn của bà C và hai bên đã xác nhận lại nợ tại Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004.

19. Đối với bản biết tay Giấy mượn tiền ngày 29/01/2003 do bà C cung cấp có nội dung: “Bà Võ Thị Mai C thường trú tại 5 N, phường D, P có mượn của chị Trần Thị Lan P thường trú tại 70 Trần Huy L, P số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng chẵn) thời gian 01 tháng lãi suất 5%.”. Khoản vay tại giấy mượn tiền này đã được gộp chung vào các khoản vay vốn của bà C và hai bên đã xác nhận lại nợ tại Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004.

20. Đối với bản photo có đối chiếu bản chính bản viết tay xác nhận nợ với tổng số tiền là 67 lượng vàng SJC, 5000 USD, 3.805.000.000 đồng. Tài liệu này do nguyên đơn nộp. Nguyên đơn xác định nội dung được liệt kê tại văn bản này là bị đơn tự nguyện chốt lại toàn bộ các khoản nợ gốc còn lại từ năm 2003 đến năm 2004 (gồm 20 tờ biên nhận nợ), bà C đã thu hồi toàn bộ các tờ biên nhận nợ này và bị đơn ghi nhận lại toàn bộ số nợ gốc của bà C vay của bà P tại văn bản này. Sau thời điểm này, bà C có vay thêm một khoản vay là 200.000.000 đồng, tuy nhiên khi chốt công nợ tại Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004 thì bà C đã thu hồi lại giấy vay này và chốt lại nợ gốc là 4.005.000.000 đồng.

21. Nguyên đơn xác định đã nhận được toàn bộ bản photo các tài liệu chứng cứ mà bị đơn nộp.

Tại Đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 03/01/2020, bà xác định tại yêu cầu khởi kiện trước đây là 8.361.000.000 đồng, nay buộc bà C phải trả cho bà

những khoản sau: Số tiền gồm cả gốc và lãi tạm tính đến ngày 03/01/2020 là 4.371.205.000 đồng; 5.000 USD, giá đô la Mỹ: 23.000 đồng/USD (theo giá đô la ngày 03/01/2020), tương đương: 5.000 USD x 23.000 đồng/USD = 115.000.000 đồng; 67 lượng vàng SJC, tạm tính giá vàng 43.000.000 đồng/lượng (theo giá vàng ngày 03/01/2020): 67 lượng x 43.000.000 đồng lượng = 2.881.000.000 đồng. Bà yêu cầu bà C tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng N1 tính từ ngày 03/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm đối với khoản nợ gốc còn thiếu.

Tại đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện ngày 07/3/2023, bà P yêu cầu bị đơn trả cho bà một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật toàn bộ số tiền nợ theo Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004, cụ thể: nợ gốc là 2.155.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 5.682.976.370, tổng cộng là 7.837.976.370 đồng; 67 lượng vàng SJC được quy đổi vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 02/8/2023 là 4.468.900.000 đồng; 5.000 USD quy ra tiền đồng Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 02/8/2023 theo giá ngoại tệ được công bố trên trang web https://www.sbv.gov.vn/của Ngân hàng N1 ngày 02/8/2023 là 118.865.000 đồng. Đồng thời rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 2.216.205.000 đồng.

Về lãi trong hạn, do mức lãi thỏa thuận giữa bà và C theo Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004 cao nên bà đề nghị tính lãi theo quy định của pháp luật tại Điều 473 Bộ luật dân sự 1995, Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Do tiền lãi được tính từ năm 2004 đến nay, bà đề nghị tính lãi theo quy định của từng thời kỳ. Tại thời điểm Bộ luật dân sự 1995 có hiệu lực, bà đề nghị tính lãi là 3%/năm tức là mức lãi không vượt quá 50% của lãi suất cao nhất do Ngân hàng N1 quy định đối với loại cho vay tương ứng. Tại thời điểm Bộ luật dân sự 2005 có hiệu lực bà đề nghị áp dụng mức lãi suất cơ bản của ngân hàng tại thời điểm thấp nhất ngày 01/01/2006 đến ngày 28/11/2010 là 6%/năm, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định lãi suất cho vay do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng N1. Bà đề nghị tính lãi trong hạn từ ngày 01/01/2006 đến ngày 28/11/2010 là 6% x 150% = 9%/năm, từ ngày 29/11/2010 Ngân hàng N1 ban hành Quyết định số 2868/QĐ-NHNN về mức lãi suất cơ bản là 9%/năm nên bà đề nghị tính lãi trong hạn từ ngày 29/11/2010 đến ngày 31/12/2016 là 9% x 150% = 13.5%/năm. Tại thời điểm Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực, bà đề nghị tính lãi là 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Tại các bản tự khai, đơn phản tố ngày 25/12/2021 và quá trình giải quyết vụ án bà Võ Thị Mai C là bị đơn trình bày:

1. Bà và bà P có quan hệ vay mượn tiền bắt đầu từ năm 2001. Hai bên có nhiều khoản vay khác nhau, trong quá trình vay nợ có nhiều khoản bà đã trả đủ tiền lãi và vốn cho bà P. Mỗi lần bà trả tiền vay và tất toán khoản nợ bà đều lấy lại bản chính giấy mượn tiền và yêu cầu bà P ký xác nhận nhận tiền. Bà không đồng ý đối với các đơn khởi kiện ngày 12/7/2019, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện

ngày 03/01/2020 của bà P. Đồng thời ngày 25/12/2021, bà có làm Đơn yêu cầu phản tố. Theo đơn khởi kiện ngày 12/07/2019, bà Trần Thị Lan P khởi kiện yêu cầu bà phải trả tiền theo Giấy xác nhận mượn tiền 10/03/2005 với tổng số tiền là 8.361.000.000 đồng. Sau đó, tại bản tự khai ngày 16/07/2020, bà P yêu cầu bà trả nợ vốn và lãi bao gồm 5000 USD; 67 lượng vàng SJC với tổng số tiền là 14.727.624.432 đồng. Đối với yêu cầu của bà P thì bà không đồng ý.

Theo các bản tự khai trước đây và các tài liệu bà mới tìm được thì bà xác định lại ý kiến như sau. Các khoản vay và trả giữa bà và bà P đã được tất toán, sau đó hai bên thống nhất lại tại Giấy mượn tiền ngày 29/5/2003, có chữ ký của bà P xác nhận ngày 29/5/2003 là bà còn còn nợ: 225.000.000 đồng, 35 lượng vàng, 2700 USD. Sau đó, do thiếu vốn làm ăn nên bà tiếp tục vay bà P từ tháng 6/2003 đến hết tháng 9/2003 với số tiền vay thêm là 2.155.000.000 đồng, 10 lượng vàng, 2300 USD. Bà C xác nhận sau ngày 29/5/2003 có vay thêm tiền của bà P, tuy nhiên việc vay thêm này có làm giấy mượn tiền mới không thì bà không nhớ rõ. Từ sau tháng 9/2003, bà không còn vay nữa mà các khoản nợ phát sinh là do bà P tính tiền lãi tăng thêm, lãi chồng lãi rồi buộc bà phải ghi các giấy nợ tiếp theo sau đó. Như vậy, thực tế bà có vay của bà Trần Thị Lan P từ tháng 6/2003 đến tháng 10/2003 với số tiền là 2.380.000.000 đồng, 45 lượng vàng, 5000 USD (giá vàng SJC bà vay của bà P từ năm 2003 thì tạm tính tại thời điểm tháng 9/2003 là 7.380.000/lượng, quy ra tiền việt là 332.100.000 đồng). Tổng số tiền bà vay của bà P là: 2.712.100.000 đồng và 5.000 USD. Số tiền bà P đã nhận lại của bà từ tháng 6/2003 đến tháng 7/2004 với là 2.886.760.000 đồng, 5.000 USD. Như vậy, sau một năm bà P đã nhận lại toàn bộ tiền gốc và một phần tiền lãi. Với cách tính tiền lãi cộng dồn thành tiền gốc, bà P vẫn tiếp tục buộc bà phải trả tiền từ tháng 7/2004 đến nay là 2.378.000.000 đồng. Như vậy tổng số tiền mà bà P đã nhận của bà là 5.264.760.000 đồng và 5000 USD.

Bà P cho vay lãi suất vượt so với quy định tại Điều 473 Bộ luật dân sự năm 1995; khoản 4 Mục I Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997; Quyết định 266/QĐ-NH1 ngày 27/9/1996. Theo các chứng từ bà đã cung cấp thì tính đến thời điểm năm 2004, bà đã thanh toán đầy đủ cho bà P toàn bộ khoản nợ và đến tháng 5/2005 thì thanh toán toàn bộ tiền lãi theo quy định của pháp luật. Không những bà đã thanh toán đủ tiền nợ gốc mà bà P còn thu dư số tiền gốc và tiền lãi theo quy định. Từ những tài liệu và chứng cứ bà cung cấp, căn cứ vào các quy định của pháp luật thì bà P đã cho vay với lãi suất bình quân 5%/tháng, vượt mức quy định của các văn bản pháp luật quy định. Có lúc bà vay 1.000.000.000 đồng trong 3 ngày mà phải trả lại 1.065.750.000 đồng, như vậy lãi suất đến hơn 3,29%/ngày vượt xa quy định của pháp luật cho phép và bà P đã vi phạm pháp luật hình sự về tội cho vay nặng lãi. Tính đến thời điểm năm 2004, bà đã thanh toán đầy đủ tiền lãi và gốc cho bà P và tổng số tiền bà P thu dư cả gốc và lãi của bà là: 5.264.760.000 đồng –2.712.100.000 đồng = 2.552.660000 đồng.

Bà yêu cầu bà Trần Thị Lan P phải thanh toán cho bà khoản tiền tạm tính là 2.637.748.000 đồng, bao gồm: Khoản tiền bà P thu dư của bà là: 2.552.660.000

đồng và tiền lãi từ tháng 11/2020 đến thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật, tạm tính đến tháng 02/2021 là: 2.552.660.000 đồng x 50% x (20%/12) x 4 tháng = 85.088.600 đồng.

2. Bà xác định mục đích vay tiền của bà để đầu tư xây dựng xưởng chế biến suất ăn công nghiệp tại R P, Phường G, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà P và bà từ năm 2001 đến nay có rất nhiều khoản vay khác nhau, và rất nhiều lần trả tiền nên bà không còn nhớ chính xác sự việc cụ thể. Trong các bản tự khai và đơn phản tố, bà không nắm rõ vụ việc cụ thể nên có những chỗ trình bày không chính xác. Nay bà xác định lại ý kiến và trình bày cụ thể lại nội dung vụ việc.

Tại văn bản ngày 29/5/2003, bà và bà P đã thống nhất lại các khoản nợ, bà thừa nhận chữ ký và chữ viết tên Võ Thị Mai C trên giấy viết tay này là của bà. Hai bên thỏa thuận tất cả những giấy biên nhận nợ cũ không còn giá trị, giấy biên nhận nợ này thay thế cho tất cả các giấy trên. Nội dung của văn bản ngày 29/5/2003 xác định tổng số tiền bà còn nợ của bà P là 35 lượng vàng SJC, 225.000.000 triệu đồng và 2700 USD, có thỏa thuận trả lãi hàng tháng là 14.025.000 đồng, 1 lượng 25 phân và 110 USD. Thực tế các khoản vay của bà và bà P đều có lãi suất là 5%/tháng. Ngoài ra, bà xác nhận thực tế có vay thêm của bà P tiền vốn để làm ăn đến tháng 10/2003 với số tiền tổng cộng là 2.380.000.000 đồng, 45 lượng vàng, 5000 USD. Bà đã nhận đủ số tiền này, đồng thời có nộp thêm các tài liệu có đối chiếu bản chính.

3. Bà xác định giấy mượn tiền ngày 12/4/2004, giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004, Giấy biên nhận nợ ngày 31/12/2004, giấy xác nhận mượn tiền 10/3/2005, giấy xác nhận ngày 4/11/2005 và ngày 04/01/2006, biên bản làm việc ngày 12/7/2006, giấy xác nhận nợ ngày 04/4/2009, giấy xác nhận nợ ngày 10/12/2012, giấy xác nhận nợ ngày 08/01/2014, giấy xác nhận nợ ngày 15/01/2017, biên bản thỏa thuận giải quyết công nợ ngày 01/6/2019 là có tiền lãi cộng dồn vào số tiền nợ gốc. Các giấy xác nhận này đều bắt nguồn từ khoản nợ gốc tại Giấy xác nhận ngày 29/5/2003, do bà không trả đủ tiền lãi nên cách một khoảng thời gian bà P lại yêu cầu bà xác nhận lại công nợ có cộng dồn nợ gốc và lãi. Bà thừa nhận chữ ký và chữ viết tên Võ Thị Mai C tại các văn bản này là của bà. Lãi suất hai bên thỏa thuận tại các giấy nợ này đều là 5%/tháng, vượt xa quy định của pháp luật. Bà bị buộc phải ký các biên bản có cộng dồn lãi vào gốc này, vì bà sợ ảnh hưởng đến uy tín của mình. Do đó, bà đề nghị Tòa án không xem xét đối với hình thức văn bản và nội dung thỏa thuận tại các văn bản là giấy mượn tiền ngày 12/4/2004, giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004, Giấy biên nhận nợ ngày 31/12/2004, giấy xác nhận mượn tiền 10/3/2005, giấy xác nhận ngày 4/11/2005 và ngày 04/01/2006, biên bản làm việc ngày 12/7/2006, giấy xác nhận nợ ngày 04/4/2009, giấy xác nhận nợ ngày 10/12/2012, giấy xác nhận nợ ngày 08/01/2014, giấy xác nhận nợ ngày 15/01/2017, biên bản thỏa thuận giải quyết công nợ ngày 01/6/2019.

Tòa án đề nghị bà chứng minh số tiền gốc nhận nợ thực tế và tiền lãi cộng dồn vào nợ gốc tại các giấy mượn tiền ngày 12/4/2004, giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004, Giấy biên nhận nợ ngày 31/12/2004, giấy xác nhận mượn tiền 10/3/2005, giấy xác nhận ngày 4/11/2005 và ngày 04/01/2006, biên bản làm việc ngày 12/7/2006, giấy xác nhận nợ ngày 04/4/2009, giấy xác nhận nợ ngày 10/12/2012, giấy xác nhận nợ ngày 08/01/2014, giấy xác nhận nợ ngày 15/01/2017, biên bản thỏa thuận giải quyết công nợ ngày 01/6/2019 là bao nhiêu thì bà không tính chính xác được.

Bà trả tiền lần cuối cho bà P là ngày 03/6/2019 với số tiền là 200.000.000 đồng, số tiền này trả cho khoản vay theo các Giấy xác nhận ngày 29/5/2003, các giấy mượn tiền ngày 12/4/2004, giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004, Giấy biên nhận nợ ngày 31/12/2004, giấy xác nhận mượn tiền 10/3/2005, giấy xác nhận ngày 4/11/2005 và ngày 04/01/2006, biên bản làm việc ngày 12/7/2006, giấy xác nhận nợ ngày 04/4/2009, giấy xác nhận nợ ngày 10/12/2012, giấy xác nhận nợ ngày 08/01/2014, giấy xác nhận nợ ngày 15/01/2017, biên bản thỏa thuận giải quyết công nợ ngày 01/6/2019.

4. Đối với các biên nhận nhận tiền trước ngày 29/5/2003 mà bà nộp bản photo có đối chiếu bản chính, bao gồm:

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 17/01/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 30/3/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 28/3/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 04/3/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 08/4/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 10/4/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 29/4/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 11/5/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 14/5/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 21/5/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 24/02/2002;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 20/3/2002;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 01/5/2002;

Bản viết tay Giấy biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 19/5/2002;

Bản viết tay Giấy biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 18/11/2002;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 01/12/2002;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 18/12/2002;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 26/12/2002;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 09/12/2002.

Bà nộp các biên nhận này, để chứng minh sự việc là bà P có cho vay nặng lãi. Tuy nhiên, do bà đề nghị Tòa án xem xét khoản nợ giữa bà và bà P bắt đầu từ giấy ngày 29/5/2003 nên đối với các biên nhận tiền trước ngày 29/5/2003 bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, vì hai bên đã chốt công nợ tại biên bản ngày 29/5/2003.

5. Đối với các biên nhận nhận tiền sau ngày 29/5/2003 mà bà C nộp bản photo có đối chiếu bản chính, bao gồm:

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 29/5/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 10/6/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 13/6/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 20/6/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 28/6/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 20/7/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 29/7/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 9/8/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 20/8/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 28/8/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 11/9/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 26/9/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 01/10/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 17/10/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 27/10/2003;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 19/11/2003;

Bản viết tay không ghi ngày của N.Tr.S có nội dung "Sáng chủ nhật tại 70 Tr H Liệu P12 PN. A S1 nhận 12.000.000 đồng";

Bản viết tay không ghi ngày của bà Trần Thị Lan P có nội dung "Mai Chi! Chị đã nhận của em 12.000.000 đồng tiền lời của họ ngày 20 nếu em có gì thì em phải báo cho chị biết trước để lo thu xếp phụ em. Chứ không gặp ông anh này tính khó chịu lắm không sai được đâu." ;

Bản viết tay của bà Trần Thị Lan P ngày 12/2003;

Bản viết tay Giấy biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 20/10/2003;

Bản viết tay Giấy xác nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 01/02/2004;

Bản viết tay không ghi ngày Biên nhận của bà Trần Thị Lan P có nội dung "Bà Trần Thị Lan P có nhận lại của M.Chi 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) và 10.000.000 đồng/mười triệu, 5 triệu tiền lời T12, 5 triệu tiền côn, 5000 USD/Năm ngàn.";

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 20/3/2004;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 14/01/2004;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 26/3/2004;

Bản viết tay không ghi ngày Biên nhận của bà Trần Thị Lan P có nội dung "Bà Trần Thị Lan P có nhận 50.000.000 (Năm chục triệu) của M. Chi tiền lời T3 kỳ I." ;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 02/4/2004;

Bản viết tay không ghi ngày Biên nhận của bà Trần Thị Lan P có nội dung "Bà Trần Thị Lan P có nhận của M. Chi số tiền 47 triệu (Bốn bảy triệu tiền lời) kỳ 2 T4 còn thiếu 3 triệu";

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 11/4/2004;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 14/02/2007;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 07/5/2008;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 02/02/2007;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P tiền trả vốn vay ngày 01/02/2008;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 30/01/2008;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 29/4/2004;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 10/5/2004;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 01/4/2005;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 21/01/2008;

Bản viết tay Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 13/4/2005 có nội dung: "Bà tên Trần Thị Lan P có nhận của Võ Thị Mai C, Địa chỉ: 5 N P4 QPN số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng)";

Bà xác nhận các biên nhận trên là trả cho khoản vay theo Giấy xác nhận công nợ ngày 29/5/2003. Quan hệ vay mượn giữa bà và bà P tại các thời điểm này đều có mức lãi suất là 5%/tháng. Việc Tòa án đề nghị bà chứng minh số tiền gốc hoặc lãi tại các biên nhận tiền trên là bà trả cho bà P theo giấy mượn tiền ngày 29/5/2003 thì bà không chứng minh được, do bà và bà P có mối quan hệ quen biết nên khi bà trả tiền thì bà P chỉ ghi chung chung là có nhận tiền chứ không ghi rõ là khoản tiền này trả cho khoản vay ngày nào, khoản nợ gốc nào. Đồng thời Tòa án yêu cầu bà chứng minh các khoản tiền lãi đã trả theo các giấy

biên nhận là tính trên khoản tiền gốc cụ thể nào thì bà không tính chính xác được vì sự việc đã diễn ra rất lâu. Đối với các khoản tiền trả lãi tại các giấy biên nhận đều do bà P yêu cầu số tiền cụ thể, bà chỉ trả theo số tiền mà bà P yêu cầu mà không hỏi rõ lãi của khoản nào.

6. Bà xác nhận đến nay bà đã trả được số tiền nợ gốc là 2.380.000.000 đồng theo các chứng cứ sau: trả 10.000.000 đồng theo biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 01/4/2005, trả 300.000.000 đồng theo biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 13/4/2005, trả 300.000.000 đồng theo biên bản làm việc ngày 12/7/2006, trả 500.000.000 đồng theo biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 14/02/2007, trả 300.000.000 đồng theo biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 02/02/2007, trả 200.000.000 đồng theo biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 30/01/2008, trả 500.000.000 đồng theo biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 01/02/2008, trả 50.000.000 đồng theo biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 21/01/2008, trả 200.000.000 đồng vào ngày 03/6/2019 theo xác nhận của hai bên, trả 20.000.000 đồng vào năm 2019.

7. Đối với bản biết tay Giấy mượn tiền ngày 11/4/2005 do bà P cung cấp có nội dung: "Bà Võ Thị Mai C có mượn của anh T3 02 Phan Đình P1, P, TP . số tiền là 1.067.750.000 (Một tỷ không trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm năm chục ngàn) thời hạn 03 ngày (từ ngày 11/4 đến 14/4/05)." Bà thừa nhận chữ viết và chữ ký tên Võ Thị Mai C là của bà. Vào thời điểm này do bà cần vay tiền để đáo hạn vay Ngân hàng S3 nên bà thông qua bà P vay của ông T3 số tiền là 1.067.750.000 đồng với thời hạn 03 ngày, đến ngày 13/4/2005 bà đã trả cho bà P số tiền là 1.065.750.000 đồng theo giấy biên nhận mà bà P ký ngày 13/4/2005 để bà P trả lại cho ông T3. Bà xác nhận Giấy biên nhận ngày 13/4/2005 có nội dung như sau: "Bà Trần Thị Lan P có nhận số tiền là 1.065.750.000 đồng (một tỷ không trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm năm chục ngàn) tiền bà Võ Thị Mai C mượn ngày 11/4/2005 nhận để đáo hạn vay Ngân hàng S3.". Nay bà đề nghị Tòa án không xem xét đối với Giấy mượn tiền ngày 11/4/2005 do bà ký và Giấy biên nhận ngày 13/4/2005 do bà P ký.

8. Đối với bản biết tay Giấy mượn tiền ngày 19/7/2004 do bà P cung cấp có nội dung: "Có mượn của chị P - Địa chỉ 47/3 Phạm Ngọc T2, Quận C số tiền là 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) để trả tiền lãi tháng 5, 6, 7/2004." Bà thừa nhận chữ viết và chữ ký tên Võ Thị Mai C là của bà. Bà xác định đây tiền lãi mà bà còn nợ của bà P. Vào thời điểm này do bà không có khả năng trả nên theo yêu cầu của bà P, bà làm giấy vay nợ mới với nội dung là bà mượn bà P 700.000.000 đồng, sau đó hai bên tiếp tục làm giấy biên nhận cùng ngày với nội dung bà P có nhận tiền lời tháng 5, 6, 7/2004 của bà với số tiền 700.000.000 đồng. Nay bà đề nghị Tòa án không xem xét đối với Giấy mượn tiền ngày 19/7/2004 do bà ký và biên nhận ngày 19/7/2004 do bà P ký vì thực tế không có việc giao nhận tiền.

9. Đối với bản biết tay Giấy mượn tiền ngày 14/4/2004 do bà P cung cấp có nội dung: "Bà tên Võ Thị Mai C xác nhận có mượn số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) để trả lãi vay tháng 11/2003 và tháng 12/2003 theo điều 1 nội dung ghi chú của Giấy mượn tiền ngày 12/4/2004." Bà thừa nhận chữ viết và chữ ký tên Võ Thị Mai C là của bà. Bà xác định đây tiền lãi mà bà còn nợ của bà P. Vào thời điểm này do bà không có khả năng trả nên theo yêu cầu của bà P, bà làm giấy vay nợ mới theo thỏa thuận tại điều 1 giấy mượn tiền ngày 12/4/2004. Nay bà đề nghị Tòa án không xem xét đối với Giấy mượn tiền ngày 14/4/2004 thực tế không có việc giao nhận tiền.

10. Tại Giấy xác nhận mượn tiền ngày 10/3/2005 do bà P cung cấp có nội dung: "Đến ngày 10/3/2005 bà có nhờ chị P mượn tiếp số tiền như sau để trả lãi cho các tháng 1, 2, 3/2005:

Tháng 1: 360.589.000 (ba trăm sáu mươi triệu năm trăm tám chín)

Tháng 2: 379.125.000 (ba trăm bảy mươi chín triệu một trăm hai năm)

Tháng 3: 398.144.195 (ba trăm chín mươi tám triệu một trăm bốn mươi bốn ngàn một trăm chín mươi lăm đồng)."

Bà thừa nhận chữ viết và chữ ký tên Võ Thị Mai C là của bà. Bà xác định đây tiền lãi mà bà còn nợ của bà P. Vào thời điểm này do bà không có khả năng trả nên theo yêu cầu của bà P, bà xác nhận gộp tiền lãi vào tiền nợ gốc theo giấy xác nhận mượn tiền ngày 10/3/2005. Nay bà đề nghị Tòa án không xem xét đối với khoản tiền này vì thực tế không có việc giao nhận tiền.

11. Đối với bản biết tay Giấy biên nhận ngày 20/10/2003 do bà C cung cấp có nội dung: "Bà tên Võ Thị Mai C xác nhận có mượn của chị P 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) để tạm ứng trả tiền lãi vay cho hai tháng 20/10 và 20/11/2003. Giấy này là viết lại lần thứ hai theo yêu cầu của chị P. Nếu tìm thấy bản chính thì coi như giấy này không có giá trị vì bản chính chị P làm mất." Bà thừa nhận chữ viết và chữ ký tên Võ Thị Mai C là của bà. Tại thời điểm này bà không có tiền trả nên bà mượn tiền bà P theo giấy biên nhận trên. Bà đề nghị Tòa án không xem xét đối với khoản tiền này vì thực tế không có việc giao nhận tiền.

12. Tại 04 tờ bản viết tay do bà C nộp có chữ viết tay của cả bà P và bà C với nội dung có thể hiện tính tiền nợ gốc và lãi trong khoảng thời gian từ tháng 02/2004 đến tháng 12/2004 thì bà đề nghị Tòa án không xem xét vì đây là bản tính toán nháp. Bà nộp để chứng minh việc bà P có cho vay nặng lãi.

13. Đối với bản biết tay Giấy mượn tiền ngày 13/6/2003 do bà P cung cấp có nội dung: "Bà Võ Thị Mai C có mượn của chị Trần Thị Lan P thường trú tại 70 Trần Huy L, P số tiền là 10 lượng SJC (mười lượng), 2300 USD (hai ngàn ba trăm đô Mỹ), 50 triệu (năm chục triệu đồng chẵn, lãi suất 5%/tháng); giấy này được viết lại lần thứ hai theo yêu cầu của chị P vì chị P làm thất lạc giấy cũ. Nếu sau này có tìm lại giấy mượn với nội dung như giấy này thì giấy mượn đó không có giá trị.". Bà thừa nhận chữ viết và chữ ký tên Võ Thị Mai C là của bà. Tuy

nhiên, khoản vay tại giấy mượn tiền này đã được gộp chung vào các khoản vay vốn của bà và hai bên đã xác nhận lại nợ tại giấy mượn tiền ngày 29/5/2003.

14. Đối với bản biết tay Giấy mượn tiền ngày 29/01/2003 do bà C cung cấp có nội dung: "Bà Võ Thị Mai C thường trú tại 5 N, phường D, P có mượn của chị Trần Thị Lan P thường trú tại 70 Trần Huy L, P số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng chẵn) thời gian 01 tháng lãi suất 5%.". Bà thừa nhận chữ viết và chữ ký tên Võ Thị Mai C là của bà. Tuy nhiên, khoản vay tại giấy mượn tiền này đã được gộp chung vào các khoản vay vốn của bà và hai bên đã xác nhận lại nợ tại giấy mượn tiền ngày 29/5/2003.

15. Tại đơn này, bà đề nghị không đưa ông Phạm Trương D và ông Nguyễn Trường S vào tham gia tố tụng. Bà xác định quan hệ vay mượn tiền giữa bà P và bà từ trước đến nay là tiền vay riêng của bà và bà P, không liên quan đến ông D và ông S. Ông D và ông S không hề biết đến các giao dịch này.

16. Bị đơn xác định đã nhận được toàn bộ bản photo các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn nộp.

Nay, bị đơn có đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn khoản tiền tạm tính là 2.637.748.000 đồng, bao gồm: Khoản tiền bà P thu dư của bà C là: 2.552.660.000 đồng và tiền lãi từ tháng 11/2020 đến thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật, tạm tính đến tháng 02/2021 là: 2.552.660.000 đồng x 50% x (20%/12) x 4 tháng = 85.088.600 đồng.

Tại bản án sơ thẩm số 584/2023/DS-ST ngày 02/8/2023, Toà án nhân dân quận Phú Nhuận đã tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Lan P về việc yêu cầu bị đơn bà Võ Thị M1 Chi trả lại số tiền 2.216.205.000 đồng (hai tỷ hai trăm mười sáu triệu hai trăm lẻ năm nghìn đồng).

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Lan P.

Buộc bà Võ Thị Mai C có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Lan P tổng số tiền là 7.837.976.370 đồng (bảy tỷ tám trăm ba mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi đồng). Trong đó nợ gốc là 2.155.000.000 đồng (hai tỷ một trăm năm mươi lăm triệu đồng) và nợ lãi trong hạn từ ngày 15 tháng 4 năm 2004 đến ngày 02 tháng 8 năm 2023 là 5.682.976.370 đồng (năm tỷ sáu trăm tám mươi hai triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi đồng) theo Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004.

Buộc bà Võ Thị Mai C có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Lan P 67 lượng vàng SJC được quy đổi vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 02/8/2023 là 4.468.900.000 đồng (bốn tỷ bốn trăm sáu mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng).

Buộc bà Võ Thị Mai C có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Lan P 5.000 USD được quy ra tiền đồng Việt Nam tương đương là 118.865.000 đồng (một trăm mười tám triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Thi hành một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Võ Thị Mai C.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn là bà Trần thị Lan P2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Trần thị Lan P2 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 58.180.000đ (năm mươi tám triệu một trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0042012 ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn bà Võ Thị Mai C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Võ Thị Mai C số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 22.318.874đ (hai mươi hai triệu ba trăm mười tám nghìn tám trăm bảy mươi bốn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0029463 ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ chí Minh.

5. Nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/8/2023, bà Võ Thị Mai C là bị đơn nộp đơn kháng cáo qua đường bưu gửi của Viettel P3.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bị đơn bà Võ Thị Mai C kháng cáo cho rằng Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và không chấp yêu cầu phản tố là không khách quan, đánh giá chứng cứ chưa chính xác, bởi vì:

Bản án sơ thẩm căn cứ vào Giấy xác nhận nợ ngày 15/04/2004 mà bà P2 cung cấp là việc đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ và toàn diện, cụ thể: Tại trang 28 của Bản án, nhận thấy, đối với các Giấy xác nhận nợ sau ngày 15/04/2004 là Giấy biên nhận nợ ngày 31/12/2004, Giấy xác nhận mượn tiền ngày 10/03/2005, giấy xác nhận ngày 04/11/2005..., Biên bản thỏa thuận giải quyết công nợ ngày 01/06/2019 thì nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận số tiền ghi nhận tại các Giấy xác nhận nợ trên là có tiền lãi cộng dồn vào số tiền nợ gốc. Như vậy, bà P2 đã thừa nhận về việc bà P2 cho vay với cách tính lãi cộng dồn lãi, nợ gốc thành nợ gốc. Cho nên đối với Giấy mượn tiền ngày 12/4/2004 và Giấy xác nhận công nợ ngày 15/04/2004 cũng tương tự như vậy, 02 giấy này cũng dựa vào Giấy xác nhận

nợ ngày 29/05/2003 để bà P2 cộng dồn lãi thành gốc và hình thành các Giấy xác nhận nợ gốc sau đó.

Tại trang 30 của Bản án xác định số tiền 1.850.000.000 đồng là bị đơn đã trả cho nguyên đơn nợ gốc, tiền còn lại 530.000.000 đồng là tiền lãi và nguyên đơn cũng xác định đây là tiền lãi. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm căn cứ vào lời khai của nguyên đơn để xác định khoản tiền 530.000.000 đồng là tiền lãi. Trong khi bị đơn cung cấp các chứng từ để chứng minh cho việc trả nợ theo cách tính lãi gốc thành nợ gốc của bà P2 thì cho rằng không có căn cứ chứng minh trả nợ gốc.

Giấy mượn tiền ngày 29/05/2003, có nội dung: Chị P2 trả lại các giấy mượn tiền cũ tương ứng với số tiền nêu trên, các giấy mượn tiền cũ không còn giá trị trước năm 2003. Còn năm 2003 giấy mượn tiền vẫn còn giá trị. Đã giao đầy đủ số chứng từ trên. Chính vì vậy, cũng khẳng định việc từ thời điểm bà P2 cho vay năm 2001, bà P2 luôn lấy tiền lãi cộng dồn nợ gốc thành nợ gốc. Điều này được thể hiện trong các giấy viết tay của bà P2 mà bị đơn đã cung cấp cho Tòa. Đồng thời, do bị đơn không có đủ khả năng thanh toán do việc làm ăn khó khăn nên bà P2 bắt buộc bị đơn phải ký xác nhận nợ cho bà P2.

Do việc vay mượn cũng khá lâu nên bị đơn chỉ xét đến Giấy xác nhận nợ ngày 29/05/2003 có bà P2 cùng ký xác nhận và sau đó có mượn thêm là 2.155.000.000 đồng thì số tiền bị đơn mượn của bà P2 tổng là 2.380.000.000 đồng, 45 lượng vàng SJC và 5000 USD.

Đối với yêu cầu buộc bị đơn phải trả số nợ theo Giấy xác nhận công nợ ngày 15/04/2004. Bị đơn không đồng ý việc trả 67 lượng vàng SJC, tương ứng với số tiền 4.468.900.000 đồng. Do bị đơn chỉ mượn bà P2 45 lượng vàng SJC theo Giấy xác nhận nợ ngày 29/05/2003 là 35 lượng vàng SJC và tháng 06/2003, bị đơn có mượn thêm 10 lượng vàng SJC.

Bản án sơ thẩm quy đổi giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 02/8/2023 theo giá vàng công bố trên trang web www.sjc.com.vnCông ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý S4 (SJC) là hoàn toàn không hợp lý. Vì đến thời điểm năm 2003, năm 2004, bị đơn đã trả hết số vàng này cho bà P2.

Theo quy định về lãi suất và thực tế thì bị đơn đã thanh toán đầy đủ tiền nợ 2.380.000.000 đồng, 45 lượng vàng SJC và 5000 USD, cụ thể như sau:

Tại phiên tòa, bà P2 không yêu cầu tính lãi suất đối với vàng và ngoại tệ nêu trên. Dựa vào Biên nhận không đề ngày mà bà P2 đã ký xác nhận, bị đơn đã trả cho bà P2 5000 USD.

Đối với số nợ bà P2 đề nghị tính lãi theo từng thời kỳ, cụ thể lãi suất năm 2003, 2004, 2005 lãi suất 3%/năm phù hợp theo quy định Điều 473 Bộ luật dân sự 1995 nên tiền lãi từ tháng 10/2003 đến tháng 12/2004 đối với số tiền nợ: 2.380.000.000 đồng là: 2.380.000.000₫ x 3%/năm 2.380.000.000₫ x 3%/12 x 3 tháng = 77.350.000 đồng.

Tổng số tiền bị đơn trả cho bà P2 trong năm 2003, năm 2004 là: 2.342.760.000 đồng.

Sau khi tổng tiền bị đơn trả năm 2003, 2004 trừ đi tiền lãi và tiền vàng thì số tiền còn lại được trừ vào nợ gốc. Như vậy, số tiền bị đơn còn nợ lại cuối năm 2004 là: 2.380.000.000đ – (2.342.760.000đ – 77.350.000đ – 332.100.000đ) = 446.690.000 đồng.

Năm 2005, số tiền bị đơn còn nợ bà P2 446.690.000 đồng, với lãi suất 3%/năm thì tiền lãi: 446.690.000đ x 3% = 13.400.700 đồng. Mà số tiền trong năm 2005, bị đơn đã thanh toán cho bà P2 là 310.000.000 đồng. Như vậy, số tiền bị đơn còn nợ bà P2 cuối năm 2005 là: 446.690.000đ – (310.000.000đ + 13.400.700đ) = 150.090.700 đồng.

Năm 2006, số nợ gốc mà bị đơn còn nợ bà P2 là 150.090.700 đồng, với lãi suất 9%/năm thì tiền lãi được tính từ tháng 01/2006 đến tháng 07/2006 là: 150.090.700đ x (9%/12) x 7 tháng = 7.879.762 đồng. Số tiền bị đơn thanh toán cho bà P2 trong khoảng thời gian này là 300.000.000 đồng.

Như vậy, bà P2 đã thu dư của bị đơn số tiền là 300.000.000đ – 150.090.700đ - 7.879.762đ = 142.029.538 đồng.

Do bà P2 áp dụng lãi suất vượt quy định, lãi chồng lãi nên tiền lãi cứ cộng dồn mỗi ngày dẫn đến nợ gốc, lãi, thành nợ gốc. Do đó, khi bị đơn không trả được tiền lãi thì bà P2 ép buộc bị đơn ký xác nhận liên tục các Giấy xác nhận nợ, thực tế không có việc giao nhận tiền.

Bị đơn trả dư cho bà P2 được xác định như sau: Từ tháng 07/2006 đến tháng 05/2008, bị đơn trả dư cho bà P2 tổng số tiền là: 1.695.029.538 đồng.

Năm 2019, bà P2 nhận thêm của bị đơn số tiền là: 220.000.000 đồng. Số tiền này, bị đơn không tính lãi cho bà P2.

Tổng số tiền bà P2 thu dư của bị đơn là: 1.695.029.538đ + 220.000.000đ = 1.915.029.538 đồng.

Do bà P2 thu dư tiền của bị đơn, nên căn cứ vào Điều 473 Bộ luật dân sự 2005, Quyết định số 2868/QĐ-NHNN và Điều 476 Bộ luật dân sự 2015, bị đơn tính tiền lãi đối với khoản tiền 1.695.029.538 đồng từ tháng 07/2008 đến tháng 09/2023 là 2.440.842.535 đồng.

Từ 01/07/2008 đến 31/12/2016 (8,5 năm): 1.695.029.538đ x 9%/năm x 8,5 năm = 1.296.697.597 đồng;

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2023 (6 năm 9 tháng): 1.695.029.538đ x 10%/năm x 6 năm 1.695.029.538đ x 10%/năm x (9/12) = 1.144.144.938 đồng.

Cách tính lãi suất của Bản án sơ thẩm ngày 02/08/2023 là không đúng theo quy định và hơn hết bị đơn đã thanh toán hết nợ gốc và lãi cho bà P2 từ năm 2003, năm 2004 đến tháng 7/2006.

Tại mục 2.6.2.3 trang 36 của Bản án, tiền lãi tính từ ngày 29/11/2010 đến ngày 31/12/2016 thì áp dụng quy định Bộ luật dân sự 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005, thì lãi suất là 13,5%/năm. Mà bà P2 lấy lãi suất cho vay 5%/tháng, tức là vi phạm lãi suất cho vay. Căn cứ vào khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Căn cứ vào Quyết định số 2868/QĐ-NHNN thì lãi suất áp dụng là 9%/năm chứ không phải 13,5%/năm.

Tại mục 2.6.2.4 trang 36 của Bản án, đối với khoảng thời gian từ ngày 01/01/2017 đến ngày 02/08/2023 thì áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự 2015 để áp dụng lãi suất 20%/năm. Tuy nhiên, bà P2 áp dụng lãi suất 5%/tháng, tức là lãi suất vượt so với quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 thì lãi suất áp dụng chỉ là 50% mức lãi suất giới hạn 20%/năm. Như vậy, lãi suất áp dụng là 10%/năm chứ không phải 20%/năm. Việc áp dụng lãi suất trong bản án là không phù hợp theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm:Sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 584/2023/DS-ST ngày 02/08/2023 của Tòaán nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà P2, yêu cầu bà Võ Thị Mai C phải trả cho bà P2 các khoản nợ như sau: Tổng số tiền 7.837.976.370 đồng, trong đó, nợ gốc là 2.155.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn từ ngày 15/04/2004 đến ngày 02/08/2023 là 5.682.976.370 đồng theo Giấy xác nhận công nợ ngày 15/04/2004. Số vàng 67 lượng vàng SJC được quy đổi vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 02/08/2023 là 4.468.900.000 đồng và 5.000 USD được quy ra tiền đồng Việt Nam tương đương là 118.865.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu bà P2 phải hoàn trả cho bà C số tiền 4.355.872.073 đồng, gồm: Khoản tiền bà P2 thu dư của bị đơn là 1.915.029.538 đồng và tiền lãi từ tháng 07/2008 đến thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật, tạm tính đến tháng 09/2023 là: 2.440.842.535 đồng.

+ Nguyên đơn bà Trần Thị Lan P tự nguyện đồng ý trừ số tiền 530.000.000 đồng mà bà C thanh toán cho bà là số tiền nợ gốc. Các yêu cầu kháng cáo còn lại của bà C, yêu cầu không chấp nhận.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án. Đồng thời, các đương sự trong vụ án thực hiện các quyền và chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P tự nguyện đồng ý trừ số tiền 530.000.000 đồng vào số tiền nợ gốc, nên số tiền nợ gốc bà C còn nợ bà P là 1.625.000.000 đồng và lãi suất tính theo từng thời điểm trên số tiền nợ gốc 1.625.000.000 đồng là 4.829.861.291 đồng.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà C và sửa một phần bản án sơ thẩm. Buộc bà C có nghĩa vụ thanh toán cho bà P số tiền nợ gốc là 1.625.000.000 đồng và tiền lãi là 4.829.861.291 đồng. Các phần khác giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Trương D, ông Nguyễn Tường S2 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã được tống đạt triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Theo Giấy mượn tiền của bà Võ Thị Mai C ngày 29/01/2003, có nội dung: Bà Võ Thị Mai C có mượn của bà Trần Thị Lan P số tiền 100.000.000 đồng, thời gian 01 tháng, lãi suất 5%. Đã trả tiền lời 29/1 - 29/2 (bút lục số 118).

[3] Theo Giấy xác nhận của bà Võ Thị Mai C ngày 20/5/2003, có xác nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 29/5/2003, có nội dung: Bà Võ Thị Mai C xác nhận trước đây có mượn của bà Trần Thị Lan P các khoản tiền, vàng, đô la để kinh doanh sản xuất suất ăn công nghiệp. Nay theo thống nhất của hai bên, tôi làm lại giấy này để ghi tổng cộng các khoản trên lại thành một giấy. Như vậy, tổng số tiền tôi còn mượn của bà P là 35 lượng vàng, 225.000.000 đồng và 2.700 USD. Tổng số lãi tôi phải trả hàng tháng là 14.025.000 đồng; 1 lượng 2 chỉ 5 phân vàng và 110 USD. Bà P trả lại các giấy mượn tiền cũ tương ứng với số tiền như trên, các giấy mượn tiền cũ không còn giá trị, trước năm 2003, còn năm 2003 giấy mượn tiền vẫn còn giá trị. Đã giao đầy đủ số chứng từ trên (bút lục số 119).

[4] Theo Giấy mượn tiền của bà Võ Thị Mai C ngày 13/6/2003, có nội dung: Bà Võ Thị Mai C có mượn của bà Trần Thị Lan P số tiền 10 lượng vàng SJC, 2.300 USD và 50.000.000 đồng, với lãi suất 5%/tháng. Giấy này được viết lại lần thứ hai theo yêu cầu của bà P, vì bà P làm thất lạc giấy cũ. Nếu sau này có tìm lại giấy mượn với nội dung như giấy này thì giấy mượn đó không có giá trị (bút lục số 162).

[5] Theo Giấy mượn tiền, giữa: bà Trần Thị Lan P và bà Võ Thị Mai C ngày 12/4/2004, có nội dung: bà Võ Thị Mai C có mượn của bà Trần Thị Lan P số tiền 3.805.000.000 đồng, 67 lượng vàng SJC và 5.000 USD. Gồm tất cả các khoản vay từ năm 2003 đến nay. Bà P trả lại các giấy mượn tiền cũ tương ứng với số tiền trên. Các giấy mượn tiền cũ trước ngày 12/4/2004 không còn giá trị. Bên mượn tiền (Mai C) phải bổ sung chứng từ chứng minh 200.000.000 đồng về việc trả tiền lãi. Nếu bà C không tìm thấy chứng từ thì phải ghi giấy mượn 200.000.000

đồng. Tiền lãi tháng 02/2004 chưa trả sẽ ghi giấy xác nhận nợ lãi sau khi bà C thực hiện xong phần 1. Tiền lãi tháng 3/2004 đã trả 153.000.000 đồng. Tiền lãi tháng 4/2004 đã trả 50.000.000 đồng (bút lục số 143).

[6] Theo Giấy xác nhận công nợ của bà Võ Thị Mai C ngày 15/4/2004, có nội dung: Bà Võ Thị Mai C có mượn của bà Trần Thị Lan P tính đến ngày 15/4/2004, số tiền mượn của bà P tổng cộng là 4.005.000.000 đồng, 67 lượng vàng SJC và 5.000 USD, lãi suất 5%/tháng. Toàn bộ những giấy tờ có liên quan đến vay mượn trước đây đều không có giá trị. Tất cả số tiền trên, tôi mượn để đầu tư vào xưởng chế biến suất ăn công nghiệp tại địa chỉ R P, Phường G, quận G (bút lục số 142).

[7] Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Võ Thị Mai C trình bày: Đối với các biên nhận nhận tiền trước ngày 29/5/2003 do bị đơn cung cấp để chứng minh sự việc nguyên đơn cho vay nặng lãi. Tuy nhiên, bị đơn đề nghị Tòa án xem xét khoản nợ giữa bị đơn và nguyên đơn bắt đầu từ giấy ngày 29/5/2003, vì hai bên đã chốt công nợ ngày 29/5/2003 (bút lục số 456). Đối với các biên nhận nhận tiền sau ngày 29/5/2003 là trả cho khoản vay theo Giấy xác nhận công nợ ngày 29/5/2003 (bụt lục số 456).

[8] Xét, Giấy xác nhận của bà Võ Thị Mai C ngày 20/5/2003, có xác nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 29/5/2003 (do bà C nộp), hai bên thống nhất làm lại giấy này để ghi tổng cộng các khoản trên lại thành một giấy, với tổng số tiền bà C còn mượn của bà P là 35 lượng vàng, 225.000.000 đồng và 2.700 USD. Tổng số lãi bà C phải trả hàng tháng là 14.025.000 đồng; 1 lượng 2 chỉ 5 phân vàng và 110 USD. Bà P trả lại các giấy mượn tiền cũ tương ứng với số tiền như trên, các giấy mượn tiền cũ không còn giá trị. Còn năm 2003, giấy mượn tiền vẫn còn giá trị. Đồng thời, hai bên đã giao đầy đủ số chứng từ trên (bút lục số 119). Như vậy, đến ngày 29/5/2003, hai bên xác nhận bà C còn nợ bà P là 35 lượng vàng, 225.000.000 đồng và 2.700 USD. Đồng thời, các Giấy mượn tiền năm 2003 vẫn còn giá trị.

[9] Tại phiên tòa, bà C kháng cáo cho rằng, Giấy mượn tiền ngày 12/4/2004 và Giấy xác nhận công nợ ngày 15/04/2004 là có tiền lãi cộng dồn vào số tiền nợ gốc. Cụ thể: tại tờ giấy "Mai Chi còn thiếu" do bà P tính tiền nợ vốn và lãi thể hiện lãi suất tháng 4/2004 là 246.328.075 đồng nên trong Giấy mượn tiền ngày 12/4/2004 và Giấy xác nhận công nợ ngày 15/04/2004 có tiền lãi cộng dồn vào số tiền nợ gốc.

[10] Xét, Giấy xác nhận của bà Võ Thị Mai C ngày 29/5/2003, bà C xác nhận mượn của bà P với số tiền là 225.000.000 đồng, 35 lượng vàng SJC và 2700 USD. Đồng thời, số tiền nợ gốc phát sinh từ ngày 03/7/2003 đến ngày 26/9/2003 theo liệt kê của Giấy xác nhận nợ phù hợp với xác nhận của bà C từ sau ngày 29/5/2003, bà C có vay thêm số tiền nợ gốc là 2.155.000.000 đồng, 10 lượng

vàng, 2300 USD. Như vậy, việc bà P cho rằng, nội dung được liệt kê tại Giấy xác nhận là bà C tự nguyện chốt lại toàn bộ các khoản nợ gốc, còn lại từ năm 2003 đến năm 2004 là phù hợp. Sau thời điểm này, bà C có vay thêm một khoản vay là 200.000.000 đồng, tuy nhiên khi chốt công nợ tại Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004 thì bà C đã thu hồi lại giấy vay này và chốt lại nợ gốc là 4.005.000.000 đồng.

[11] Đối với các Giấy xác nhận nợ sau ngày 15/4/2004 là Giấy biên nhận nợ ngày 31/12/2004, Giấy xác nhận mượn tiền 10/3/2005, Giấy xác nhận ngày 04/11/2005 và ngày 04/01/2006, Biên bản làm việc ngày 12/7/2006, Giấy xác nhận nợ ngày 04/4/2009, Giấy xác nhận nợ ngày 10/12/2012, Giấy xác nhận nợ ngày 08/01/2014, Giấy xác nhận nợ ngày 15/01/2017, Biên bản thỏa thuận giải quyết công nợ ngày 01/6/2019, bà P và bà C đều thừa nhận số tiền ghi nhận tại các Giấy xác nhận nợ trên là có tiền lãi cộng dồn vào số tiền nợ gốc và không yêu cầu xem xét đối với hình thức văn bản và nội dung thỏa thuận tại các giấy nêu trên.

[12] Như vậy, đối với 03 giấy xác nhận nợ còn lại là Giấy xác nhận ngày 29/5/2003, Giấy mượn tiền ngày 12/4/2004 và Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004, hai bên đều xác nhận chữ ký và chữ viết do bà P và bà C viết và ký tên. Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004, hai bên đồng ý ký tên và xác nhận lại nợ với số tiền là 4.005.000.000 đồng, 67 lượng vàng SJC và 5000 USD, với lãi suất 5%/tháng. Đồng thời, xác nhận toàn bộ những giấy tờ có liên quan đến vay mượn trước không còn giá trị. Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004 do bà Chi lưu g và cung cấp cho Tòa án và bà P thừa nhận tất cả nội dung trong Giấy xác nhận công nợ này. Do đó, bà C kháng cáo cho rằng, Giấy mượn tiền ngày 12/4/2004 và Giấy xác nhận công nợ ngày 15/04/2004 là có tiền lãi cộng dồn vào số tiền nợ gốc là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[13] Xét, Giấy mượn tiền, giữa: bà Trần Thị Lan P và bà Võ Thị Mai C ngày 12/4/2004, bà Võ Thị Mai C xác nhận có mượn của bà Trần Thị Lan P số tiền 3.805.000.000 đồng, 67 lượng vàng SJC và 5.000 USD, gồm tất cả các khoản vay từ năm 2003 đến nay và bà P trả lại các giấy mượn tiền cũ tương ứng với số tiền trên. Các giấy mượn tiền cũ trước ngày 12/4/2004 không còn giá trị, là phù hợp với Giấy xác nhận của bà Võ Thị Mai C ngày 20/5/2003, có xác nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 29/5/2003 (do bà C nộp) có nội dung "Còn năm 2003 giấy mượn tiền vẫn còn giá trị". Như vậy, số tiền 3.805.000.000 đồng, 67 lượng vàng SJC và 5.000 USD là có các khoản tiền bà C vay của bà P trong năm 2003.

[14] Xét, Giấy mượn tiền ngày 12/4/2004, bà C xác nhận có mượn của bà P số tiền 3.805.000.000 đồng, 67 lượng vàng SJC và 5.000 USD gồm tất cả các khoản vay từ năm 2003 cho đến nay. Đồng thời, bà C phải bổ sung chứng từ chứng minh 200.000.000 đồng về việc trả lãi tháng 11, tháng 12/2003. Nếu bà C không tìm được chứng từ chứng minh thì phải ghi giấy nợ 200.000.000 đồng và tiền lãi tháng 02/2004 chưa trả sẽ ghi giấy xác nhận nợ lãi sau khi bà C thực hiện xong

phần 1; tiền lãi tháng 3/2004 đã trả 153.000.000 đồng và tiền lãi tháng 4/2004 đã trả 50.000.000 đồng. Như vậy, căn cứ Giấy mượn tiền ngày 14/4/2004, bà C xác nhận có mượn số tiền 200.000.000 đồng để trả lãi vay tháng 11/2003 và tháng 12/2003 theo điều 1 của nội dung ghi chú của Giấy mượn tiền ngày 12/4/2004. Do đó, số tiền vốn trong Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004 là 4.005.000.000 đồng là phù hợp với Giấy mượn tiền ngày 12/4/2004 và tờ giấy "Mai C còn thiếu" do bà P tính tiền nợ vốn là 4.005.000.000 đồng.

[15] Xét, tờ giấy "Mai Chi còn thiếu" do bà P tính tiền nợ vốn và lãi thể hiện: Đến tháng 4/2004: tiền vốn 4.235.300.000 đồng + 89.531.500 đồng = 4.324.861.500 đồng. Lãi suất tháng 4/2004 là 246.328.075 đồng – 150.000.000 đồng (đã trả) = 96.328.075 đồng. Như vậy, nếu căn cứ vào tờ giấy "Mai C còn thiếu" do bà P tính tiền nợ vốn và lãi thì số tiền đến tháng 4/2004 thì tiền vốn là 4.324.861.500 đồng và lãi suất tháng 4/2004 là 246.328.075 đồng. Tuy nhiên, theo Giấy xác nhận công nợ của bà Võ Thị Mai C ngày 15/4/2004, thể hiện Bà Võ Thị Mai C có mượn của bà Trần Thị Lan P tính đến ngày 15/4/2004, số tiền bà C mượn của bà P tổng cộng là 4.005.000.000 đồng. Do đó, bà C kháng cáo cho rằng, Giấy mượn tiền ngày 12/4/2004 và Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004, là do bà P cộng dồn tiền lãi vào tiền vốn là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[16] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà P xác nhận theo Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004, bà C đã trả được số tiền nợ lãi là 636.000.000 đồng theo các chứng cứ sau: trả 3.000.000 đồng theo biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 07/5/2008; trả 200.000.000 đồng theo biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 30/01/2008; trả 53.000.000 đồng theo biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 29/4/2004; trả 50.000.000 đồng theo biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 10/5/2004; trả 10.000.000 đồng theo biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 01/4/2005; trả 300.000.000 đồng theo biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 13/4/2005 và ngày 03/6/2019 bị đơn có chuyển khoản trả thêm 20.000.000 đồng là tiền lãi.

[17] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P tự nguyện đồng ý trừ số tiền 530.000.000 đồng do bà Chi t cho bà là nợ gốc theo các chứng cứ Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 01/4/2005 trả 10.000.000 đồng; Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 13/4/2005 trả 300.000.000 đồng; Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 30/01/2008 trả 200.000.000 đồng và ngày 01/6/2019 trả 20.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền nợ gốc bà Chi t cho bà P là 2.380.000.000 đồng, nên bà C có nghĩa vụ thanh toán cho bà P số tiền nợ gốc còn lại là 4.005.000.000 đồng - 2.380.000.000 đồng = 1.625.000.000 đồng. Đây là phát sinh mới tại cấp phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm, về số tiền nợ gốc bà C có nghĩa vụ thanh toán cho bà P là 1.625.000.000 đồng. Đồng thời, tính lại lãi suất và thời gian tính lãi suất cho phù hợp.

[18] Án sơ thẩm căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2 và khoản 2 Điều 3 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để tính lãi suất và xác định thời gian tính lãi suất là đúng. Tuy nhiên,

tại phiên tòa phúc thẩm bà P tự nguyện đồng ý trừ số tiền 530.000.000 đồng do bà Chi t cho bà P là nợ gốc. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại phần tính lãi cho phù hợp. Cụ thể:

[18.1] Tiền lãi trên nợ gốc từ ngày 15/4/2004 đến ngày 31/3/2005 (tương đương 351 ngày) là: 4.005.000.000 đồng x 3%/năm (tương đương 0.008219178%/ngày) x 351 ngày = 115.541.506 đồng.

[18.2] Căn cứ Biên nhận ngày 01/4/2005, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng nên số nợ gốc giảm còn 3.995.000.000 đồng. Tiền lãi trên nợ gốc từ ngày 01/4/2005 đến ngày 12/4/2005 (tương đương 12 ngày) là: 3.995.000.000 đồng x 3%/năm (tương đương 0.008219178%/ngày) x 12 ngày = 3.940.274 đồng.

[18.3] Căn cứ Biên nhận ngày 13/4/2005, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng nên số nợ gốc giảm còn 3.695.000.000 đồng. Tiền lãi trên nợ gốc từ ngày 13/4/2005 đến ngày 31/12/2005 (tương đương 263 ngày) là: 3.695.000.000 đồng x 3%/năm (tương đương 0.008219178%/ngày) x 263 ngày = 79.872.739 đồng.

[18.4] Tiền lãi trên nợ gốc từ ngày 01/01/2006 đến ngày 11/7/2006 (tương đương 192 ngày) là: 3.695.000.000 đồng x 9%/năm (tương đương 0.024657534%/ngày) x 192 ngày = 174.930.409 đồng.

[18.5] Căn cứ Biên bản làm việc ngày 12/7/2006, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng, nên số nợ gốc giảm còn 3.395.000.000 đồng. Tiền lãi trên nợ gốc từ ngày 12/7/2006 đến ngày 01/02/2007 (tương đương 205 ngày) là: 3.395.000.000 đồng x 9%/năm (tương đương 0.024657534%/ngày) x 205 ngày = 171.610.272 đồng.

[18.6] Căn cứ Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 02/02/2007, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng, nên số nợ gốc giảm còn 3.095.000.000 đồng. Tiền lãi trên nợ gốc từ ngày 02/02/2007 đến ngày 13/02/2007 (tương đương 12 ngày) là: 3.095.000.000 đồng x 9%/năm (tương đương 0.024657534%/ngày) x 12 ngày = 9.157.808 đồng.

[18.7] Căn cứ Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 14/02/2007, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng, nên số nợ gốc giảm còn 2.595.000.000 đồng. Tiền lãi trên nợ gốc từ ngày 14/02/2007 đến ngày 20/01/2008 (tương đương 341 ngày) là: 2.595.000.000 đồng x 9%/năm (tương đương 0.024657534%/ngày) x 341 ngày = 218.193.285 đồng

[18.8] Căn cứ Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 21/01/2008, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng, nên số nợ gốc giảm còn 2.545.000.000 đồng. Tiền lãi trên nợ gốc từ ngày 21/01/2008 đến ngày 29/01/2008 (tương đương 9 ngày) là: 2.545.000.000 đồng x 9%/năm (tương đương 0.024657534%/ngày) x 9 ngày = 5.647.808 đồng

[18.9] Căn cứ Biên nhận ngày 30/01/2008 bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng nên số nợ gốc giảm còn 2.345.000.000 đồng. Tiền lãi trên nợ gốc từ ngày 30/01/2008 đến ngày 31/01/2008 (tương đương 2 ngày) là: 2.345.000.000 đồng x 9%/năm (tương đương 0.024657534%/ngày) x 2 ngày = 1.156.438 đồng.

[18.10] Căn cứ Biên nhận của bà Trần Thị Lan P ngày 01/02/2008, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng, nên số nợ gốc giảm còn 1.845.000.000 đồng. Tiền lãi trên nợ gốc từ ngày 01/02/2008 đến ngày 28/11/2010 (tương đương 1032 ngày) là: 1.845.000.000 đồng x 9%/năm (tương đương 0.024657534%/ngày) x 1032 ngày = 469.489.310 đồng.

[18.11] Tiền lãi trên nợ gốc là 1.845.000.000 đồng từ ngày 29/11/2010 đến ngày 31/12/2016 (tương đương 2225 ngày): 1.845.000.000 đồng x 13.5%/năm (tương đương 0.036986301%/ngày) x 2225 ngày = 1.518.333.889 đồng.

[18.12] Tiền lãi trên nợ gốc là 1.845.000.000 đồng từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/5/2019 (tương đương 881 ngày): 1.845.000.000 đồng x 20%/năm (tương đương 0.054794521%/ngày) x 881 ngày = 890.654.802 đồng.

[18.13] Căn cứ sự thỏa thuận của các đương sự ngày 01/6/2019 bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng, nên số nợ gốc giảm còn 1.825.000.000 đồng. Tiền lãi trên nợ gốc là 1.825.000.000 đồng từ ngày 01/6/2019 đến ngày 02/6/2019 (tương đương 2 ngày): 1.825.000.000 đồng x 20%/năm (tương đương 0.054794521%/ngày) x 2 ngày = 2.000.000 đồng.

[18.14] Căn cứ sự thừa nhận của các đương sự, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng vào ngày 03/6/2019, nên số nợ gốc giảm còn 1.625.000.000 đồng. Tiền lãi trên nợ gốc từ ngày 03/6/2019 đến ngày 02/8/2023 (tương đương 1522 ngày) là: 1.625.000.000 đồng x 20%/năm (tương đương 0.054794521%/ngày) x 1522 ngày = 1.355.205.490 đồng.

[18.15] Tổng số tiền lãi trong hạn mà bị đơn bà C phải trả cho nguyên đơn bà P theo quy định của pháp luật là 4.935.861.291 đồng. Trong quá trình vay, bị đơn bà C đã trả tiền lãi cho nguyên đơn bà P là 106.000.000 đồng nên số tiền lãi theo quy định của pháp luật mà bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là: 4.935.861.291 đồng - 106.000.000 đồng = 4.829.861.291 đồng.

[18.16] Như vậy, bà C có nghĩa vụ trả cho bà P số tiền nợ gốc là 1.625.000.000 đồng và nợ lãi từ ngày 15/4/2004 đến ngày 02/8/2023 là 4.829.861.291 đồng. Tổng cộng là 6.454.861.291 đồng.

[19] Theo Giấy mượn tiền, giữa: bà Trần Thị Lan P và bà Võ Thị Mai C ngày 12/4/2004 thể hiện: bà Võ Thị Mai C có mượn của bà Trần Thị Lan P số tiền 3.805.000.000 đồng, 67 lượng vàng SJC và 5.000 USD. Gồm tất cả các khoản vay từ năm 2003 đến nay. Bà P trả lại các giấy mượn tiền cũ tương ứng với số tiền trên. Các giấy mượn tiền cũ trước ngày 12/4/2004 không còn giá trị. Đồng thời, theo Giấy xác nhận công nợ của bà Võ Thị Mai C ngày 15/4/2004, có nội dung:

Bà Võ Thị Mai C có mượn của bà Trần Thị Lan P tính đến ngày 15/4/2004, số tiền mượn của bà P tổng cộng là 4.005.000.000 đồng, 67 lượng vàng SJC và 5.000 USD. Như vậy, có căn cứ xác định bà C có vay mượn bà P 67 lượng vàng SJC.

[20] Bà C kháng cáo cho rằng, chỉ mượn bà P 45 lượng vàng SJC theo Giấy xác nhận nợ ngày 29/05/2003 là 35 lượng vàng SJC và tháng 06/2003, bị đơn có mượn thêm 10 lượng vàng SJC. Tuy nhiên, theo Giấy mượn tiền, giữa: bà Trần Thị Lan P và bà Võ Thị Mai C ngày 12/4/2004 thì hai bên đã xác nhận công nợ là 67 lượng vàng SJC, gồm tất cả các khoản vay từ năm 2003 đến nay. Bà P trả lại các giấy mượn tiền cũ tương ứng với số tiền trên. Các giấy mượn tiền cũ trước ngày 12/4/2004 không còn giá trị. Như vậy, có căn cứ xác định bà C có vay mượn của bà P 67 lượng vàng SJC. Đồng thời, bà C không xuất trình chứng cứ chứng minh đã trả cho bà P hết số vàng nêu trên. Án sơ thẩm, quy đổi giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 02/8/2023 theo giá vàng mua vào được công bố trên trang web www.sjc.com.vnCông ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý S4 (S5), cụ thể: 1 lượng vàng SJC = 66.700.000 đồng x là 67lượng vàng SJC = 4.468.900.000 đồng là có căn cứ. Do đó, bà C kháng cáo cho rằng đã trả hết số nợ vàng cho bà P nên không đồng ý trả 67 lượng vàng SJC cho bà P quy đổi giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 02/8/2023 theo giá vàng công bố trên trang web www.sjc.com.vnCông ty TNHH MTV vàng bạc đá quý S4 (S5) là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[21] Án sơ thẩm, căn cứ Bản tự khai ngày 26/10/2020, bị đơn bà C trình bày: "Tôi có vay nóng của bà P số tiền 810.000.000 đồng, 5.000 USD. Đến ngày 01/02/2004, tôi đã trả đủ tiền lãi và cả khoản vay nóng thiếu từ tháng 11/2003 cho bà P. Theo biên nhận không đề ngày, nhưng bà P đã ký nhận lại khoản tiền vay: 810.000.000 đồng, 5.000 USD; 5.000.000 đồng tiền lời tháng 12 và 5.000.000 đồng tiền vốn. Do đó, tôi chỉ còn nợ gốc bà P số tiền 850.000.000 đồng, 45 lượng vàng SJC"... "Ngày 15/4/2004, do tôi không trả được lãi nên bà P lại tiếp tục yêu cầu tôi phải ghi giấy xác nhận công nợ với tổng số tiền sau khi đã cộng dồn lãi là: 4.005.000.000 đồng; 67 lượng vàng SJC và 5.000 USD". Như vậy, bị đơn bà C đã thừa nhận Biên nhận không ghi ngày tháng năm của bà Trần Thị Lan P có nội dung "Bà Trần Thị Lan P có nhận lại của M.Chi 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) và 10.000.000 đồng/mười triệu, 5 triệu tiền lời T12, 5 triệu tiền vốn, 5.000 USD/Năm ngàn" đã được trả cho nguyên đơn vào ngày 01/02/2004. Tuy nhiên, đến ngày 15/4/2004, bà C lại tự nguyện ký xác nhận lại số nợ 5.000 USD chứng tỏ đây là khoản vay mới của bà C. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã trả số tiền 5.000 USD cho bà P. Biên nhận không ghi ngày tháng năm và bà P không thừa nhận biên nhận này trả nợ cho Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004. Do đó, bà C kháng cáo cho rằng, đã trả cho bà P số tiền 5.000 USD theo Biên nhận không ghi ngày tháng năm của bà Trần Thị Lan P là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[22] Án sơ thẩm, quy đổi 5.000 USD theo tỷ giá tiền đồng Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 02/8/2023 theo giá tỷ giá ngoại tệ được công bố

trên trang web https://www.sbv.gov.vncủa Ngân hàng N1 là: 1 USD = 23.773 đồng x 5000 USD = 118.865.000 đồng là có căn cứ nên giữ nguyên.

[23] Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà C phản tố yêu cầu nguyên đơn bà P phải trả số tiền do bà P thu dư của bị đơn là 1.715.029.538 đồng và tiền lãi chậm trả của số tiền thu dư từ tháng 07/2008 đến ngày xét xử sơ thẩm là 2.412.592.042 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà C kháng cáo yêu cầu nguyên đơn bà P có nghĩa vụ trả lại số tiền 4.355.872.073 đồng, gồm: khoản tiền bà P thu dư của bị đơn là 1.915.029.538 đồng và tiền lãi từ tháng 07/2008 đến thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật, tạm tính đến tháng 09/2023 là: 2.440.842.535 đồng, là vượt quá phạm vi phản tố ban đầu. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét đối với số tiền bị đơn yêu cầu vượt quá số tiền mà bị đơn yêu cầu tại phiên tòa sơ thẩm.

[24] Như đã nhận định trên, bà C phải trả cho bà P số tiền nợ gốc là 1.625.000.000 đồng và nợ lãi từ ngày 15/4/2004 đến ngày 02/8/2023 là 4.829.861.291; 67 lượng vàng SJC và 5.000 USD được quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm xét xử sơ thẩm, nên bà C phản tố cho rằng bà P đã thu dư số tiền là 1.715.029.538 đồng và tiền lãi chậm trả của số tiền thu dư từ tháng 07/2008 đến ngày xét xử sơ thẩm là 2.412.592.042 đồng là không có căn cứ. Do đó, bà C kháng cáo yêu cầu bà P phải trả cho bà số tiền bà P thu dư là 1.715.029.538 đồng và tiền lãi chậm trả của số tiền thu dư từ tháng 07/2008 đến ngày xét xử sơ thẩm là 2.412.592.042 đồng là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[25] Án sơ thẩm tuyên thi hành một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là không cần thiết vì đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, trường hợp cần thiết thì phải cưỡng chế thi hành án.

[26] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà C và sửa một phần bản án sơ thẩm do bà P tự nguyện trừ số tiền 530.000.000 đồng vào số tiền nợ gốc, nên số tiền nợ gốc bà C còn nợ bà P là 1.625.000.000 đồng và nợ lãi từ ngày 15/4/2004 đến ngày 02/8/2023 là 4.829.861.291 đồng. Tổng cộng là 6.454.861.291 đồng. Các phần khác giữ nguyên án sơ thẩm.

Như đã nhận định trên, đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[27] Bà Trần Thị Lan P có đơn xin miễn án phí ngày 24/7/2023 và bà Võ Thị Mai C có đơn xin miễn án phí ngày 21/8/2023. Do đó, Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho bà P và bà C theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[28] Án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ sửa bản án sơ thẩm, nên bà C không phải chịu (bà C được miễn nộp tạm ứng án phí).

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 136; Điều 146; khoản 1 Điều 286; Điều 295; khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 1995; khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 486 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2 và khoản 2 Điều 3 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 2 Điều 29 Chương III Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị Mai C.

2. Sửa một phần Bản án số 584/2023/DS-ST ngày 02/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Lan P về việc yêu cầu bị đơn bà Võ Thị M1 Chi trả lại số tiền 2.216.205.000 đồng (hai tỷ hai trăm mười sáu triệu hai trăm lẻ năm nghìn đồng).

2.2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Lan P.

2.2.1. Buộc bà Võ Thị Mai C có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Lan P tổng số tiền là 6.454.861.291đ (sáu tỷ bốn trăm năm mươi bốn triệu tám trăm sáu mươi mốt nghìn hai trăm chín mươi mốt đồng). Trong đó nợ gốc là 1.625.000.000đ (một tỷ sáu trăm hai mươi lăm triệu đồng) và nợ lãi trong hạn từ ngày 15 tháng 4 năm 2004 đến ngày 02 tháng 8 năm 2023 là 4.289.861.291đ (bốn tỷ hai trăm tám mươi chín triệu tám trăm sáu mươi mốt nghìn hai trăm chín mươi mốt đồng) theo Giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2004.

2.2.2. Buộc bà Võ Thị Mai C có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Lan P 67 lượng vàng SJC được quy đổi vàng ra tiền đồng tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 02/8/2023 là 4.468.900.000đ (bốn tỷ bốn trăm sáu mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng).

2.2.3. Buộc bà Võ Thị Mai C có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Lan P 5.000 USD được quy ra tiền đồng Việt Nam tương đương là 118.865.000đ (một trăm mười tám triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể

từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Võ Thị Mai C, yêu cầu bà Trần Thị Lan P phải có nghĩa vụ trả lại cho bà C số tiền bà P thu dư là 1.715.029.538đ (một tỷ bảy trăm mười lăm triệu không trăm hai mươi chín nghìn năm trăm ba mươi tám đồng) và tiền lãi chậm trả của số tiền thu dư từ tháng 07/2008 đến ngày xét xử sơ thẩm là 2.412.592.042đ (hai tỷ bốn trăm mười hai triệu năm trăm chín mươi hai nghìn không trăm bốn mươi hai đồng).

2.4. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.4.1. Nguyên đơn là bà Trần Thị Lan P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Trần thị Lan P2 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 58.180.000 đ (năm mươi tám triệu một trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0042012 ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.4.2. Bị đơn bà Võ Thị Mai C được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Võ Thị Mai C số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 22.318.874 đ (hai mươi hai triệu ba trăm mười tám nghìn tám trăm bảy mươi bốn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0029463 ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ chí Minh.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Võ Thị Mai C không phải chịu (bà C được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THA DS quận Phú Nhuận;
- TAND quận Phú Nhuận;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Ngọc Tường

- Lưu (T/.17)


518-DSPT-24 10 23
1 000119 237211
21.11.2023 17:14
Trần Thị Lan Phương